



**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2017**

Kính gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100	1.085.504.428.323	1.157.794.945.146
I. Tiền và Các Khoản tương đương tiền	110	569.961.423.965	690.197.766.122
1. Tiền	111	569.961.423.965	690.197.766.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính Ngắn Hạn	120	305.000.000.000	265.000.000.000
1. Đầu Tư Ngắn Hạn	121	305.000.000.000	265.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	202.520.507.642	194.881.460.724
1. Phải Thu Của Khách Hàng	131	170.229.442.877	173.978.669.439
2. Trả Trước Cho Người Bán	132	16.512.396.861	14.244.830.151
3. Phải Thu Nội Bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	15.778.667.904	6.657.961.134
6. Dự Phòng Các Khoản Phải Thu Khó Đòi (*)	139		
IV. Hàng Tồn Kho	140	7.747.557.716	7.572.767.300
1. Hàng Tồn Kho	141	7.747.557.716	7.572.767.300
2. Dự Phòng Giảm Giá Hàng Tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	274.939.000	142.951.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	274.939.000	142.951.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200	124.136.347.710	144.325.043.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		
II. Tài sản cố định	220	116.203.276.298	113.854.220.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.797.163.948	13.654.153.466
- Nguyên giá	222	30.515.341.467	29.206.356.012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14.718.177.519)	(15.552.202.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	14.845.906.065	14.955.206.061
- Nguyên giá	228	15.190.246.000	15.190.246.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(344.339.935)	(235.039.939)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	85.560.206.285	85.244.860.660
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào c.ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.933.071.412	10.470.823.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.933.071.412	10.470.823.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.209.640.776.033	1.302.119.988.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng.

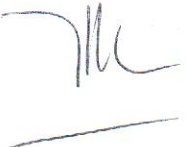
NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	208.252.827.984	531.810.086.794
I. Nợ ngắn hạn	310	208.212.827.984	531.790.086.794
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313	458.388.600	204.354.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	93.473.688.586	421.501.510.676
5. Phải trả người lao động	315		6.691.333.900
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.863.200.052	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	99.967.307.700	99.967.307.700
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.450.243.046	3.425.580.218
II. Nợ dài hạn	330	40.000.000	20.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	40.000.000	20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.001.387.948.049	770.309.901.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	610.000.000.000	610.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		160.309.901.642
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	231.078.046.407	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	160.309.901.642	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.209.640.776.033	1.302.119.988.436

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài Sản Thuê Ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Vé số nhận bán hộ			
4. Nợ Khó Đòi Đã Xử Lý	004	841.813.445	841.813.445
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	005	4.860.147.158	4.830.349.703
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	006	314.088.757.697	304.218.202.941
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	008	517.330.000	

Ghi Chú :

Người lập biểu


Huỳnh Thị An Thảo

Kế toán trưởng


Lương Thị Minh Chiến

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám Đốc.




Dương Minh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng

1

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu (01= 01.1+ 01.2)	01	790,731,945,456	731,202,027,272	1,624,416,218,184	1,523,813,709,091
1.1.Doanh thu kinh doanh xố số	01.1	790,731,945,456	731,202,027,272	1,624,416,218,184	1,523,813,709,091
1.1.1 Xố số truyền thống	01.1.1	787,196,854,547	727,925,136,363	1,617,566,527,275	1,517,038,009,090
1.1.4 Xố số lô tô	01.1.4	3,535,090,909	3,276,890,909	6,849,690,909	6,775,700,001
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02	103,138,949,408	95,374,177,469	211,880,376,284	198,758,309,879
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số :	02.1	103,138,949,408	95,374,177,469	211,880,376,284	198,758,309,879
2.1.1. Xố số truyền thống	02.1.1	102,677,850,594	94,946,756,917	210,986,938,341	197,874,522,925
2.1.4.Xố số lô tô	02.1.4	461,098,814	427,420,552	893,437,943	883,786,954
2.2.Giảm trừ doanh thu khác	02.2				
3.Doanh thu thuần (10= 01-02)	10	687,592,996,048	635,827,849,803	1,412,535,841,900	1,325,055,399,212
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xố số	10.1	687,592,996,048	635,827,849,803	1,412,535,841,900	1,325,055,399,212
3.1.1.Xố số truyền thống	10.1.1	684,519,003,953	632,978,379,446	1,406,579,588,934	1,319,163,486,165
3.1.4.Xố số lô tô	10.1.4	3,073,992,095	2,849,470,357	5,956,252,966	5,891,913,047
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2				
4.Chi phí kinh doanh (11=11.1 + 11.2)	11	539,249,366,973	522,483,108,572	1,109,164,492,035	1,063,269,820,183
4.1.Chi phí kinh doanh xố số	11.1	539,249,366,973	522,483,108,572	1,109,164,492,035	1,063,269,820,183
4.1.1.Chi phí trả thưởng	11.1.1	400,459,020,000	395,542,221,000	824,282,953,000	798,706,322,000
* Xố số truyền thống	11.1.1.1	398,069,800,000	393,371,400,000	819,543,200,000	793,982,000,000
* Xố số lô tô	11.1.1.4	2,389,220,000	2,170,821,000	4,739,753,000	4,724,322,000
4.1.2.Chi phí trực tiếp phát hành xố số	11.1.2	138,790,346,973	126,940,887,572	284,881,539,035	264,563,498,183
* Xố số truyền thống	11.1.2.1	138,140,049,233	126,363,427,680	283,616,913,039	263,395,122,621
* Xố số lô tô	11.1.2.4	650,297,740	577,459,892	1,264,625,996	1,168,375,562
4.2.Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2				
5.Lợi nhuận gộp (20= 10-11)	20	148,343,629,075	113,344,741,231	303,371,349,865	261,785,579,029
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1 =10.1-11.1)	20.1	148,343,629,075	113,344,741,231	303,371,349,865	261,785,579,029
* Xố số truyền thống	20.1.1	148,309,154,720	113,243,551,766	303,419,475,895	261,786,363,544
* Xố số lô tô	20.1.4	34,474,355	101,189,465	-48,126,030	-784,515
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2= 10.2 -11.2)	20.2				
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,311,523,826	1,583,808,583	10,582,208,846	3,501,475,169

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng

2

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,994,152,371	11,584,354,188	24,453,807,183	22,712,262,685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30	141,661,000,530	103,344,195,626	289,499,751,528	242,574,791,513
11. Thu nhập khác	31	1,368,388,764	60,124,092	1,921,204,219	546,521,456
12. Chi phí khác	32	247,157,738	67,030,000	297,397,738	115,590,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	1,121,231,026	-6,905,908	1,623,806,481	430,931,456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	142,782,231,556	103,337,289,718	291,123,558,009	243,005,722,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28,575,446,311	20,763,757,944	58,245,511,602	48,787,544,594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60	114,206,785,245	82,573,531,774	232,878,046,407	194,218,178,375

Người lập biểu



Huỳnh Thị An Thảo

Kế toán trưởng



Lương Thị Minh Chiến

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Dương Minh Tú

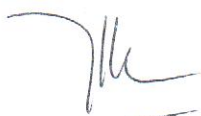
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

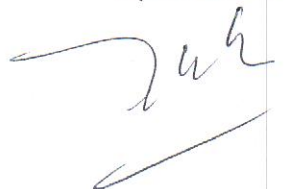
(Phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng.

CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.291.530.843.862	1.176.118.783.657
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(22.634.775.180)	(17.213.796.120)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.169.797.927)	(13.147.774.265)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(48.414.014.901)	(48.516.960.219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.976.548.396	34.832.650.163
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.330.906.785.217)	(1.225.904.548.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(107.617.980.967)	(93.831.645.339)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.955.404.454)	(1.924.568.232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	754.834.418	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(125.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.000.000.000	140.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.582.208.846	3.501.475.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.618.361.190)	16.578.725.119
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <20+30+40>	50	(120.236.342.157)	(77.252.920.220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	690.197.766.122	673.882.462.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <50+60+61>	70	569.961.423.965	596.629.542.187

Người lập biểu
(ký, họ tên)K.T trưởng
(ký, họ tên)Ngày 14 tháng 7 năm 2017
Giám Đốc.
(ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị An Thảo



Lương Thị Minh Chiến



Lương Thị Minh Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Vốn nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh : thương mại - dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh : vé số

II Niên độ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng việt nam

III Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán việt nam
 - 2 Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ
- IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
 - 1.2 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- 2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - 2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ).
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :
 - Nguyên tắc ghi nhận.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi.
- 4 Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
- 5 Ghi nhận khấu hao TSCĐ :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- 6 Hợp đồng thuê tài chính :
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.
- 7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 8 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2017

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác :
 - + Chi phí trả trước.
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 9 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai.
- 10 Kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- 11 Kế toán các hoạt động liên doanh :

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức : Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- 12 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.
- 13 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- 14 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.
- 15 Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.
- 16 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 17 Nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại.
 - Ghi nhận cổ tức.
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.
- 19 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng :
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

VI Thông tin BS cho các kh.mục tr.bày trong B.Cân Đối Kế Toán

1	Tiền và các khoản tương đương tiền :		
	- Tiền mặt.	13.275.584.146	24.911.110.635
	- Tiền gửi ngân hàng.	556.685.839.819	665.286.655.487
	- Tiền đang chuyển.		
	- Các khoản tương đương tiền.		
	Cộng	569.961.423.965	690.197.766.122
2	Các khoản phải thu ngắn hạn :		
	- Phải thu khách hàng.	170.229.442.877	173.978.669.439
	- Trả trước cho người bán.	16.512.396.861	14.244.830.151
	- Phải thu nội bộ.		
	- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.		
	- Các khoản phải thu khác :	16.053.606.904	6.800.912.134
	+ Tạm ứng.	274.939.000	142.951.000
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý.		
	+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		
	+ Phải thu khác.	15.778.667.904	6.657.961.134
	- Dự phòng phải thu khó đòi.		
	- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác.	202.795.446.642	195.024.411.724
	Cộng	202.795.446.642	195.024.411.724
3	Hàng tồn kho :		
	- Hàng mua đang đi trên đường.		
	- Nguyên liệu, vật liệu.		
	- Công cụ, dụng cụ...	6.153.016.938	6.335.279.894
	- Chi phí SX, KD dở dang.		231.695.802
	- Thành phẩm.		
	- Hàng hóa.	1.594.540.778	1.005.791.604
	- Hàng gửi đi bán.		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.747.557.716	7.572.767.300
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
	- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.	7.747.557.716	7.572.767.300
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
	* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
	* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập d.phòng giảm giá hàng t.kho		
4	Các khoản thuế phải thu		
	- Thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
	- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước :		
	+ thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Cộng		
5	Các khoản thu dài hạn		
	- Phải thu dài hạn khách hàng		
	- Phải thu nội bộ dài hạn		
	+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
	+ Cho vay nội bộ		
	+ Phải thu nội bộ khác		
	- Phải thu dài hạn khác		

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

- Giá trị thuần của các khoản thu dài hạn

Cộng

9

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

85.560.206.285

85.244.860.660

Trong đó :

85.560.206.285

85.244.860.660

+ Nhà làm việc số 07TN

117.272.727

174.297.272

+ Công trình nhà cao ốc & VP cho thuê tại Bạch đằng BR

85.442.933.558

85.070.563.388

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

11	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn :		
11.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn :		
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
	+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
	+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
	+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	305.000.000.000	265.000.000.000
	- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	305.000.000.000	265.000.000.000
11.2	Đầu tư tài chính dài hạn :		
	- Đầu tư vào công ty con		
	- Đầu tư vào công ty liên kết		
	- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
	- Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000
	+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
	+ Cho vay dài hạn		
	+ Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
	- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		20.000.000.000
	Cộng	305.000.000.000	285.000.000.000
	* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng		
12	Chi phí trả trước dài hạn		
	- Số dư đầu năm	10.470.823.103	8.884.009.852
	- Tăng trong năm		
	- Đã kết chuyển vào chi phí sxkd trong năm		
	- Giảm khác		
	- Số dư cuối năm	7.933.071.412	10.470.823.103
13	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- ...		
	- ...		
14	Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
	- Vay ngắn hạn		
	- Vay dài hạn đến hạn trả		
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
	Cộng		
15	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
	- Phải trả người bán.		
	- Người mua trả tiền trước.	458.388.600	204.354.300
	Cộng	458.388.600	204.354.300
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :		
16.1	Thuế phải nộp Nhà nước	93.473.688.586	421.501.510.676
	- Thuế GTGT.	24.362.355.448	22.062.156.910
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	32.099.625.297	29.109.079.446
	- Thuế xuất, nhập khẩu.		
	- Thuế TNDN.	28.575.446.311	18.743.949.610
	- Thuế tài nguyên.		
	- Thuế nhà đất		

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Các loại thuế khác.	8.436.261.530	351.586.324.710
16.2 Các khoản phải nộp khác :		
- Các khoản phí, lệ phí.		
- Các khoản phải nộp khác.		
Cộng	93.473.688.586	421.501.510.676
17 Chi phí phải trả :		
- Chi phí phải trả.		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.		
Cộng		
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
- Tài sản thừa chờ xử lý.		
- Bảo hiểm y tế.		
- Bảo hiểm xã hội.		
- Kinh phí công đoàn.		
- Bảo hiểm TN		
- Doanh thu chưa thực hiện.		
- Quỹ quản lý của cấp trên.		
- Cổ tức phải trả.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.863.200.052	
Cộng	9.863.200.052	
19 Phải trả dài hạn nội bộ :		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn.		
- Vay dài hạn nội bộ.		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.		
Cộng		
20 Các khoản vay và nợ dài hạn :		
20.1 - Vay dài hạn.		
- Vay ngân hàng.		
- Vay đối tượng khác.		
20.2 - Nợ dài hạn.		
- Thuê tài chính.		
- Trái phiếu phát hành.		
- Nợ dài hạn khác.		
Cộng		
* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi.		
* Thời hạn thanh toán trái phiếu.		

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
21.3 - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	610.000.000.000	610.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm.	610.000.000.000	610.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.	610.000.000.000	610.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (thu tài chính)		341.919.101.238
21.6 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN.		
21.7 - Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.		
- Bù đắp những khoản lỗ của c.ty theo quyết định của HĐQT hoặc đại diện chủ sở hữu.		
- Bổ sung vốn điều lệ cho c.ty.		
21.8 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác :		
-		
-		
-		

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24	- Doanh thu :		
24.1	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
	- Tổng doanh thu :	790.731.945.456	731.202.027.272
	+ Doanh thu bán hàng.	790.731.945.456	731.202.027.272
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu :	103.138.949.408	95.374.177.469
	+ Chiết khấu thương mại.		
	+ Giảm giá hàng bán.		
	+ Hàng bán bị trả lại.		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt.	103.138.949.408	95.374.177.469
	+ Thuế xuất khẩu.		
	- Doanh thu thuần :	687.592.996.048	635.827.849.803
	Trong đó :		
	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa.	687.592.996.048	635.827.849.803
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
24.2	- Doanh thu hoạt động tài chính :	5.311.523.826	1.583.808.583
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	5.311.523.826	1.583.808.583
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
	- Lãi bán ngoại tệ.		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá.		
	- Lãi bán hàng trả chậm.		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
24.3	- Doanh thu hợp đồng xây dựng :		
	- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ.		
	- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
	- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		
	- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		
25	Giá vốn hàng bán :		
	- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp.		
	- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp.	539.249.366.973	522.483.108.572
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
	Cộng	539.249.366.973	522.483.108.572
26	Chi phí tài chính :		
	- Chi phí hoạt động tài chính.		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.		
	- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.		
	Cộng		
27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :		
27.1	- chi phí vật liệu, dụng cụ & đồ dùng văn phòng	863.325.229	952.378.535
27.2	- Chi phí nhân công	5.207.681.222	4.111.671.575
	- Tiền lương & các khoản có TC lương	4.536.308.952	3.452.092.151

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- BHXH, KPCĐ ,BHVT,BHTN	671.372.270	659.579.424
27.3 - Chi phí khấu hao tscđ	641.396.423	689.310.268
27.4 - Chi phí dịch vụ thuê ngoài, mua ngoài	654.573.834	669.717.554
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	4.627.175.663	5.161.276.256
27.6 - Chi phát triển mạng lưới đại lý		
27.7 - Chi phí dự phòng.		
Cộng	11.994.152.371	11.584.354.188
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và l.nhuận sau thuế trong kỳ :		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.	142.782.231.556	103.337.289.718
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	95.000.000	481.500.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng.	95.000.000	481.500.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm.		
- Tổng thu nhập chịu thuế.	142.877.231.556	103.818.789.718
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.	28.575.446.311	20.763.757.944
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.	114.206.785.245	82.573.531.774
29 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ :	569.961.423.965	596.629.542.187
29.1 - Các giao dịch không bằng tiền :		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn sở hữu.		
29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý,		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền & các khoản tương đương tiền trong c.ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn.		
+ Các khoản phải thu.		
+ Hàng tồn kho.		
+ Tài sản cố định.		
+ Đầu tư tài chính dài hạn.		
+ Nợ ngắn hạn.		
+ Nợ dài hạn.		
29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn.	40.000.000	340.000.000
- Kinh phí dự án.		
30 Lợi nhuận khác	1.121.231.026	-6.905.908
30.1 Thu nhập khác	1.368.388.764	60.124.092


	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu bồi thường thiệt hại		
Thu bán thanh lý	1.235.279.763	
Thu nhập khác	133.109.001	60.124.092
30.2 Chi phí khác	247.157.738	67.030.000
Chi phí thanh lý, giá trị còn lại của tscđ thanh lý	185.707.738	
Thanh lý vật tư hư hỏng mất phẩm chất		
Chi phí khác	61.450.000	67.030.000
Cộng	247.157.738	67.030.000
31		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	28.575.446.311	20.763.757.944
- Điều chỉnh c.phí thuế TNDN của các năm trước vào c.phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.575.446.311	20.763.757.944
VIII Những thông tin khác :		
1	- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.	
2	- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).	
3	- Những thông tin khác:	

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc.
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Huỳnh Thị An Thảo

Lương Thị Minh Chiến




Dương Minh Tú

Đơn vị : Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu


**BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ
QUÝ II NĂM 2017.**

Đơn vị tính : đồng

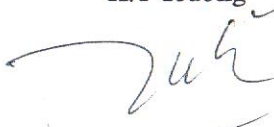
T T	CHỈ TIÊU	Mã Số	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
				XỔ SỐ TR.THỐNG	XỔ SỐ TỰ CHỌN	XỔ SÔ CÀO
01	Tổng giá trị vé phát hành	01	1.043.909.000.000	1.040.000.000.000	3.909.000.000	
02	Tổng doanh thu bán vé	02	869.805.140.000	865.916.540.000	3.888.600.000	
	Tỷ lệ DT/giá trị vé P.hành	03	83,32%	83,26%	99,48%	
03	Thuế VAT phải nộp	04	79.073.194.544	78.719.685.453	353.509.091	
04	Doanh thu chưa có thuế VAT	05	790.731.945.456	787.196.854.547	3.535.090.909	
05	Thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt	16	103.138.949.408	102.677.850.594	461.098.814	
06	Doanh Thu Thuần	17	687.592.996.048	684.519.003.953	3.073.992.095	
07	Tổng chi phí	06	551.243.519.344	548.204.001.604	3.039.517.740	
	Tỷ lệ/DT bán vé	07	63,38%	63,31%	78,16%	
	a. Chi trả thưởng	08	400.459.020.000	398.069.800.000	2.389.220.000	
	Tỷ lệ/DT bán vé	09	46,04%	45,97%	61,44%	
	b. Chi phí trực tiếp P.hành XS	10	138.790.346.973	138.140.049.233	650.297.740	
	Tỷ lệ/DT bán vé	11	15,96%	15,95%	16,72%	
	c. Chi phí quản lý	12	11.994.152.371	11.994.152.371		
	Tỷ lệ/DT bán vé	13	1,38%	1,39%		
08	Lãi < + >, Lỗ < - >	14	136.349.476.704	136.315.002.349	34.474.355	
	Tỷ lệ/DT bán vé	15	15,68%	15,74%	0,89%	

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập


Huỳnh Thị An Thảo

K.T Trưởng


Lương Thị Minh Chiến

Giám Đốc




Dương Minh Tú

3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

YẾU TỐ CHI PHÍ	VÉ TRUYỀN THỐNG	VÉ TỰ CHỌN	VÉ CÀO	TỔNG CỘNG
<u>I. TỔNG CP T. TIẾP PH & T. THƯỜNG</u>	<u>536.209.849.233</u>	<u>3.039.517.740</u>		<u>539.249.366.973</u>
* Chi phí trả thưởng xổ số	398.069.800.000	2.389.220.000		400.459.020.000
* Chi phí trực tiếp phát hành	138.140.049.233	650.297.740		138.790.346.973
-Chi hoa hồng đại lý	129.887.481.000	583.290.000		130.470.771.000
-Chi giá thành tờ vé số	6.754.181.694	7.635.600		6.761.817.294
-Chi quay số mở thưởng	685.680.683	54.600.000		740.280.683
-Chi Ủy quyền trả thưởng	573.910.800	4.772.140		578.682.940
-Tiền lương NV tr.tiếp PH				
-BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
-Hao mòn tài sản tr.tiếp PH	233.395.056			233.395.056
-Quỹ dự phòng rủi ro tr.thường				
-C.phí trực tiếp phát hành khác	5.400.000			5.400.000
<u>II. CHI PHÍ QUẢN LÝ</u>	<u>11.994.152.371</u>			<u>11.994.152.371</u>
* Tiền lương & các khoản có tc lg	4.536.308.952			4.536.308.952
* BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	671.372.270			671.372.270
* Hao mòn tài sản	641.396.423			641.396.423
* Chi vật liệu dụng cụ đồ dùng VP	863.325.229			863.325.229
* Thuế phí và lệ phí	95.682.566			95.682.566
* Chi dịch vụ thuê ngoài	654.573.834			654.573.834
* Chi phát triển mạng lưới đại lý				
* Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
* Chi phí bằng tiền khác	4.531.493.097			4.531.493.097
TỔNG CỘNG	548.204.001.604	3.039.517.740		551.243.519.344

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P. TIỆN V. TÀI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên Giá Tài Sản Cố Định H.hình						
Số Dư Đầu Năm	10.419.142.715	415.125.451	10.655.027.534	7.310.053.784	486.274.528	29.285.624.012
- Mua Trong Năm			1.120.707.363	106.040.000		1.226.747.363
- Đầu Tư Xây Dựng Cơ Bản Hoàn Thành						
- Tăng Khác	2.649.389.091					2.649.389.091
- Chuyển Sang Bất Động Sản Đầu Tư						
- Thanh Lý, Nhượng Bán			2.646.418.999			2.646.418.999
- Giảm Khác						
Số Dư Cuối Năm	13.068.531.806	415.125.451	9.129.315.898	7.416.093.784	486.274.528	30.515.341.467
Giá Trị Hào Mòn Luỹ Kế	368.340.840	13.171.104	669.591.358	555.632.384	23.950.548	1.630.686.234
Số Dư Đầu Năm	5.288.390.528	389.734.489	6.310.062.863	4.033.278.183	341.281.236	16.362.747.299
- Khấu Hào Trong Năm	193.971.864	6.585.552	329.948.781	277.660.010	11.975.274	820.141.481
- Chuyển Sang Bất Động Sản Đầu Tư						
- Thanh Lý, Nhượng Bán			2.464.711.261			2.464.711.261
- Giảm Khác						
Số Dư Cuối Năm	5.482.362.392	396.320.041	4.175.300.383	4.310.938.193	353.256.510	14.718.177.519
Giá Trị Còn Lại Của Tài Sản Cố Định Hữu Hình						
- Tại Ngày Đầu Năm	5.130.752.187	25.390.962	4.344.964.671	3.276.775.601	144.993.292	12.922.876.713
- Tại Ngày Cuối Năm	7.586.169.414	18.805.410	4.954.015.515	3.105.155.591	133.018.018	15.797.163.948

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.774.896.976 đ

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Số Dư Đầu Năm - Mua Trong Năm - Tạo Ra Từ Nội Bộ Doanh Nghiệp - Tăng Do Hợp Nhất Kinh Doanh - Tăng Khác - Thanh Lý, Nhượng Bán - giảm Khác	14.869.038.000			123.208.000	198.000.000	15.190.246.000
Số Dư Cuối Năm	14.869.038.000			123.208.000	198.000.000	15.190.246.000
Giá Trị Hao Mòn Lũy Kế	80.749.998			8.749.998	19.800.000	109.299.996
Số Dư Đầu Năm	91.965.275			108.624.662	89.100.000	289.689.937
- Khấu Hao Trong Năm - Thanh Lý, Nhượng Bán - Giảm Khác	40.374.999			4.374.999	9.900.000	54.649.998
Số Dư Cuối Năm	132.340.274			112.999.661	99.000.000	344.339.935
- Tại Ngày Đầu Năm	14.777.072.725			14.583.338	108.900.000	14.900.556.063
- Tại Ngày Cuối Năm	14.736.697.726			10.208.339	99.000.000	14.845.906.065

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng chi phí XD CB dở dang :

Cuối năm
85.560.206.285 đ

Đầu năm
85.244.860.660 đ

21.1 bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	VỐN GÓP	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	CỔ PHIẾU NGÂN QUỸ	CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN	NGUỒN VỐN XDCB	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI
Số Dư Đầu Năm Trước	610.000.000.000					160.309.901.642			
- Tăng Vốn Trong Năm Trước									
- Lợi Nhuận Tăng Trong Năm Trước									
- Chia Cổ Tức Năm Trước									
Giảm Năm Trước									
Số Dư Cuối Năm Trước	610.000.000.000					160.309.901.642			
Số Dư Đầu Năm Nay	610.000.000.000								
Tăng Năm Nay					160.309.901.642				
- Tăng Vốn Năm Nay									
- Lợi Nhuận Tăng Trong Năm									291.123.558.009
- Chia Cổ Tức Năm Nay									60.045.511.602
Giảm Năm Nay									
Số Dư Cuối Năm Nay	610.000.000.000				160.309.901.642				231.078.046.407

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	CUỐI NĂM			ĐẦU NĂM		
	TỔNG SỐ	VỐN CỔ PHẦN THƯỜNG	VỐN CỔ PHẦN ƯU ĐÃI	TỔNG SỐ	VỐN CỔ PHẦN THƯỜNG	VỐN CỔ PHẦN ƯU ĐÃI
- Vốn Đầu Tư Của Nhà Nước + Vốn Góp (nhà Nước) + Quỹ Phát Triển Kinh Doanh + Quỹ Dự Phòng Tài Chính - Vốn Góp (cổ Đông, Thành Viên ...) - Thặng Dư Cổ Phần - Cổ Phiếu Ngân Quỹ - Nguồn Vốn Xây Dựng Cơ Bản	610.000.000.000 160.309.901.642			610.000.000.000 160.309.901.642		
CỘNG	770.309.901.642			770.309.901.642		

* Chuyển số dư từ Quỹ đầu tư phát triển sang Nguồn vốn XDCB : 160.309.901.642 d (theo CV 2402/UBND.VP ngày 27/3/2017 của UBND Tỉnh BR-VT)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ THÁNG 06/2017
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào 16 giờ 30, ngày 30, tháng 06, năm 2017

Chúng tôi gồm:

Bà Lương Thị Minh Chiến - Kế toán trưởng - Đại diện Ban kiểm kê
Bà Phạm Thị Kim Liên - Trưởng phòng Ngân quỹ - Đại diện thủ quỹ
Bà Lưu Kim Lộc - Kế toán thanh toán - Đại diện kiểm quỹ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền (đồng)
I	Số dư theo sổ sách quỹ TM		13.275.584.146
II	Số kiểm kê thực tế		13.275.584.200
1	Loại 500.000	20.542	10.271.000.000
2	Loại 200.000	4.778	955.600.000
3	Loại 100.000	7.677	767.700.000
4	Loại 50.000	14.449	722.450.000
5	Loại 20.000	15.274	305.480.000
6	Loại 10.000	19.399	193.990.000
7	Loại 5.000	7.839	39.195.000
8	Loại 2.000	4.393	8.786.000
9	Loại 1.000	8.383	8.383.000
10	Loại 500	4.400	2.200.000
11	Loại 200	1	200
12	Tiền rách		800.000
13	Tiền xu		
III	Chênh lệch (III = I - II)		(54)

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ so với số liệu trên sổ sách quỹ tiền mặt tồn đến cuối ngày 30/06/2017 là khớp đúng.

Cuộc kiểm kê quỹ kết thúc vào 17 giờ 00 cùng ngày.

Bảng kiểm kê quỹ có 01 trang và được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, mỗi thành viên giữ 01 bản.

Kế Toán Trưởng

Lương Thị Minh Chiến

Đại diện thủ quỹ

Phạm Thị Kim Liên

Đại diện kiểm quỹ

Lưu Kim Lộc



SAO KÊ TÀI KHOẢN

Ngày in

Từ ngày: 01/06/2017

đến ngày: 30/06/2017

Tên khách hàng:

CTY TNHH MTV XSKT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số tài khoản:

100001119529

Số CMTND/HC/MST:

3500101650

Loại tài khoản:

Current Account - COR

Mã khách hàng:

10210569

Tiền tệ:

VND

STT	Ngày hiệu lực	Mã giao dịch	Số bút toán	Nội dung	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số
1	01/06/2017	212	FT1715218L6K	CTY TNHH MTV XSKT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU CHI TÀI TRỢ CHO HỘI KHUYẾN HỌC TỈNH BRVT NAM 2017, THEO VB KY KẾT TÀI TRỢ CHO QUY KHUYẾN HỌC N26/5/17 (KEM BB XÁC NHẬN TẠI TRƯNG TÀI N19/5/17) DEN VCB VUNG TAU	500,110,000.00	0.00	54,117
2	08/06/2017	212	FT17159H633J	CTY TNHH MTV XSKT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU TRẢ TIỀN CÔNG IN VẼ SỐ KY 06D (SAU KHI ĐÃ TRƯ TIỀN UNG TRUOC), THEO HD SỐ 01/HDGC NGÀY 16/12/2016 VÀ PLHD SỐ 423 NG 12/11/2016, PLHD SỐ 01/17 NG 11/4/17 (KEM HD GTGT SỐ 0000001 KH: VT/17P), DI VIETINBANK BRVT	280,851,000.00	0.00	53,837
3	08/06/2017	212	FT17159P8LRG	CTY TNHH MTV XSKT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU TRẢ TIỀN DAT IN VẼ SỐ TU CHON, THEO HD SỐ 02/HDGC NGÀY 20/12/2016 (KEM HD GTGT SỐ 0000994, KY HIEU VT/ 15P, NG 31/5/2017), DI NH VIETINBANK CN BRVT	1,754,500.00	0.00	53,835
4	12/06/2017	52	FT17163ZJ8QL	NGUYEN NGOC XEM NOP TIEN VE SO	0.00	845,000,000.00	54,680
5	12/06/2017	212	FT17163D03D6	CTY TNHH MTV XSKT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU CHI (DOT 1) TIEN DAT COC 10 PCT GIAI TRI HOP DONG SO 27 106/2017/ HDMB NGÀY 07/06/2017 VE VIEC MUA 02 XE TAI HINO XZU 650L, NHAN TAI NH TIEN PHONG CN SAI GON	134,073,700.00	0.00	54,546
6	14/06/2017	212	FT17165QV6RX	CTY TNHH MTV XSKT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU THANH TOAN TIEN MUA VAN PHONG PHAM THANG 05/2017 (KEM HOA DON BAN HANG SO 0088409, KY HIEU 35AB/17P, NGÀY 12/06/2017, TAI ACB CN VUNG TAU	12,630,000.00	0.00	54,533

STT	Ngày hiệu lực	Mã giao dịch	Số bút toán	Nội dung	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư
16	26/06/2017	212	FT17177X7LBT	CTY TNHH MTV XSKT TINH BA RIA VT TIEN THUONG CUA KSV CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT, NAM 2016 (KEM BANG DS TIEN THUONG, N23/6/17)	55,530,704.00	0.00	56,241,434,341.
17	30/06/2017	212	FT17181ZKZ65	CTY TNHH MTV XSKT TINH BA RIA VT TT TIEN MUA VAN PHONG PHAM, T6/2017 (KEM HDON BAN HANG SO 0060514, KY HIEU 35AC/17P, NGÀY 28/6/17), DI NH ACB CN VUNG TAU LAU	19,748,000.00	0.00	56,221,686,341.
18	30/06/2017	212	FT17181HTC4X	CTY TNHH MTV XSKT TINH BA RIA VT TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	52,528,875.00	0.00	56,169,157,466.
19	30/06/2017	212	FT171813YH2H	CTY TNHH MTV XSKT TINH BA RIA VT TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	184,101,200.00	0.00	55,985,056,266.

Số dư đầu: 54,618,063,126.00

Phát sinh nợ: 1,534,329,871.00

Phát sinh có: 2,901,323,011.00

Số dư cuối: 55,985,056,266.00

Giao dịch viên


Nguyễn Thị Châu Huyền




Trần Lê Duy Hằng



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày in : 04/07/2017

SỔ PHỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Từ ngày: 1/6/2017 Đến ngày: 30/6/2017

12/06/2017 14/06/2017	LPSF120617603801	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BRVT-CP QUANG CAO HINH ANH CUA CTY TAI GIAI QUAN VOT NGANH DU LICH VN LAN THU XXII-VUNG TAU 2017 DO CTY OSC VN DANG CAI TO CHUC (KEM HDBH 0038439, KY HIEU 35AU/16P,N07/06/17)	CN VUNG TAU	11,000	0	32,178,742,337
14/06/2017 15/06/2017	LPSF140617235194	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BA RIA- VUNG TAU NOP TIEN CBCNV DONG GOP 1 NGAY CONG LD 7VI TUONG LAI CON EM CUA CHUNG TA? VAO QUY BAO TRO TRE EM TINH NAM 2017 (KEM THONG BAO 1187/TB-SLDTBXH N28/4/17)	CN VUNG TAU	19,756,069	0	32,158,986,268
14/06/2017	LPSF140617235194	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BA RIA- VUNG TAU NOP TIEN CBCNV DONG GOP 1 NGAY CONG LD 7VI TUONG LAI CON EM CUA CHUNG TA? VAO QUY BAO TRO TRE EM TINH NAM 2017 (KEM THONG BAO 1187/TB-SLDTBXH N28/4/17)	CN VUNG TAU	11,000	0	32,158,975,268
15/06/2017	AESF150617585304	THU PHI TRA SOAT LCC LPSF140617235194 N14/06/17 DO SAI TEN DON VINHAN TIEN	CN VUNG TAU	22,000	0	32,158,953,268
27/06/2017 29/06/2017	LPSF270617014772	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BR-VT TT CP MUA BH CHO XE OTO 72C062.31,THEO HD BRV.D01.OT.17.HD500 N 20/6/17(KEM HD GTGT 0004874,KH BR/16P N 20/6/17 CHO TONG CTY BH BAO VIET -CTY BAO VIET BR-VT	CN VUNG TAU	13,481,500	0	32,145,471,768
27/06/2017 29/06/2017	LPSF270617014772	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BR-VT TT CP MUA BH CHO XE OTO 72C062.31,THEO HD BRV.D01.OT.17.HD500 N 20/6/17(KEM HD GTGT 0004874,KH BR/16P N 20/6/17 CHO TONG CTY BH BAO VIET -CTY BAO VIET BR-VT	CN VUNG TAU	11,000	0	32,145,460,768
30/06/2017	LPSF300617063235	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BA RIA- VUNG TAU TRA THUONG VE SO TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG DEN VU THI CUC CHI; STK: 1861 00000 588 72; BIDV HAM NGHI HCM	CN VUNG TAU	38,900,000	0	32,106,560,768
30/06/2017	LPSF300617063235	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BA RIA- VUNG TAU TRA THUONG VE SO TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG DEN VU THI CUC CHI; STK: 1861 00000 588 72; BIDV HAM NGHI HCM	CN VUNG TAU	11,000	0	32,106,549,768



Solid partners. flexible solutions.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày in : 04/07/2017

SỔ PHỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Từ ngày: 1/6/2017 Đến ngày: 30/6/2017

30/06/2017	LPSF300617071685	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BRVT CP MUA BAO BI, CHI, DAY THUN PV CTAC CHUYEN MON, T6/2017 (HD BAN HANG 0096734, KY HIEU 35AA/17P, N16/6/17) DEN HUA BOI LOAN; STK: 0081 000 153 566 TAI VCB VUNG TAU	CN VUNG TAU	15,160,000	0	32,091,389,76
30/06/2017	LPSF300617071685	CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TINH BRVT CP MUA BAO BI, CHI, DAY THUN PV CTAC CHUYEN MON, T6/2017 (HD BAN HANG 0096734, KY HIEU 35AA/17P, N16/6/17) DEN HUA BOI LOAN; STK: 0081 000 153 566 TAI VCB VUNG TAU	CN VUNG TAU	11,000	0	32,091,389,76
30/06/2017	A.ASF300617001119	NHAP LAI TIEN GUI VAO GOC - 1008778799	CN VUNG TAU	0	13,405,167	32,104,783,93

Tổng phát sinh: 110,496,569.00 13,405,167.00
 Dư đầu: 32,201,875,337.00
 Dư cuối: 32,104,783,935.00



LẬP BIỂU

Trinh Chi Ngọc An

KIỂM SOÁT VIÊN

Dinh Chi Chu Hà



Sổ phụ / Statement

Tên khách hàng (Customer name)

Cty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Tỉnh BRVT

Địa chỉ (Address)

5 Thống Nhất, P1, Vũng Tàu

Ngày in (Print out date): 03/07/2017

Loại tiền gửi (DP kind): TG KKH TCKT

Số tài khoản (A/C No): 6090211000010001

Loại tiền (Ccy): VND

Tài khoản người sở hữu (Joint A/C): N

Tình trạng tài khoản (A/C status): Active

Ngày phát sinh trước (Prior Statement): 29/06/2017

55,516,801,149

Doanh số nợ tháng (Monthly less debit): 34,925,075,524

Số dư cuối ngày (Ending balance): 30/06/2017

59,034,589,280

Doanh số có tháng (Monthly plus credit): 23,792,380,125

Số bút toán/Doanh số nợ (Less debit): 3

1,527,180,269

Doanh số nợ năm (Annual less debit): 289,304,901,585

Số bút toán/Doanh số có (Plus credit): 4

5,044,968,400

Doanh số có năm (Annual plus credit): 226,837,446,797

Ngày	Chi chi	Nợ	Có	Số dư	Số tài khoản
30/06/2017	DLY NGUYEN THI THANH nộp tiền :	0	30,000,000	55,546,801,149	
30/06/2017	NOP BHXH, BHYT, BHTN : 32.5% THANG 6/2017	303,295,421	0	55,243,505,728	
30/06/2017	Chuyển lương kỳ 2 tháng 06/2017 (sau khi đã khấu trừ BHXH BHYT BHTN và thuế TNCN)	1,223,623,048	0	54,019,882,680	
30/06/2017	CHUYEN TIEN VAO TAI KHOAN CUA CTY MO TAI NH AGRIBANK CN VUNG TAU	0	5,000,000,000	59,019,882,680	1600OTT17105367
30/06/2017	phí chuyển lương 119 x 2.200 = 261.800	261,800	0	59,019,620,880	
30/06/2017	CTY TNHH MTV XSKT VA DVTH DONG NAICHI HO TRO CONG TAC THANH HUY VE EDONG NAI TAI VUNG TAU QUY II NAM 2017, TEN DVH DAY DU LA: CTY TNHH MTVXO SO KIEN THIET TINH BA RIA VUNGTAU	0	4,000,000	59,023,620,880	140217063000154
30/06/2017	DEP. INT. DEPOSIT	0	10,968,400	59,034,589,280	

Nếu Quý khách có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với quầy Dịch vụ khách hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng.

Số điện thoại: (064) - 3597001

SAO KÊ TÀI KHOẢN
ACCOUNT STATEMENT

Kỳ sao kê/from 01/06/2017 tới/to 30/06/2017

 Số tài khoản/ Account number: **60926848**

 Tên khách hàng/ Customer name: **- CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT**

 Loại tài khoản/ Account type: **Tiền gửi thanh toán**

 Địa chỉ/ Address: **05 THONG NHAT-P1 05 THONG NHAT-P1**

 Loại tiền tệ/ Currency: **VND**

 Mã số KH/ Customer CIF: **1101041**

Hạn mức thấu chi/Overdraft limit:



Số dư đầu kỳ Begin balance (1)	Tổng phát sinh có Total credit (2)	Tổng phát sinh nợ Total debit (3)	Số dư cuối kỳ End balance (4) = (1) + (2) - (3)
5.056.940.874	2.750.169.434	2.458.708.034	5.348.402.274

Chi tiết giao dịch/Transaction details:

ST No	Nội dung Txn details	Số chứng từ Ref No	Phát sinh nợ Debit Amt	Phát sinh có Credit Amt	Số dư Balance
Ngày giao dịch 19/06/2017					
1	THU PHI - THU TNCN DAI LY VE SO T5/2017 MST MST 3500371248 C557 KT345 NDKT 1003 ST 2 458 032 075 - KHO BAC NHA NUOC TINH BRVT	FT17170CVT00002	575.959		5.056.264.915
2	THUE TNCN DAI LY VE SO T5/2017 MST MST 3500371248 C557 KT345 NDKT 1003 ST 2 458 032 075 - KHO BAC NHA NUOC TINH BRVT	FT17170CVT00002	2.458.032.075		2.598.232.840
Ngày giao dịch 27/06/2017					
3	/18610000007999 CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET T.BRV T BIDV HAM NGHI CHUYEN TIEN THEO HD C CDV THU CHI HO BANG KE NGAY 2062017	FT17178B00000186		2.747.209.600	5.345.442.440
Ngày giao dịch 30/06/2017					
4	Hach toan lai	60926848-20170630		2.959.834	5.348.402.274

Thanh toán viên


Trần Văn Anh



CN Sai Gòn



Sổ phụ / Statement

Tên khách hàng (Customer Name):
Cty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Tỉnh BRVT

Địa chỉ (Address):
5 Thống Nhất, P1, Vũng Tàu

Ngày in (Print out date): 03/07/2017
Loại tiền gửi (DP kind): Tiền gửi không kỳ hạn
Số tài khoản (A/C No): 1600201058408
Loại tiền (Ccy): VND
Tài khoản người sở hữu (Joint A/C): N
Tình trạng tài khoản (A/C status): Active

Ngày phát sinh trước (Prior Statement):	31/05/2017	64,213,559,094	Doanh số nợ tháng (Monthly less debit):	9,473,754,864
Số dư cuối ngày (Ending balance):	30/06/2017	67,476,574,230	Doanh số có tháng (Monthly plus credit):	12,736,770,000
Số bút toán/Doanh số nợ (Less debit):	32	9,473,754,864	Doanh số nợ năm (Annual less debit):	32,329,795,910
Số bút toán/Doanh số có (Plus credit):	4	12,736,770,000	Doanh số có năm (Annual plus credit):	89,806,102,340

Ngày	Ghi chú	Nợ	Có	Số dư	Số tham chiếu
06/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	559,000,000	0	63,654,559,094	
06/06/2017	THU PHI CT: 559.000.000Đ	122,980	0	63,654,436,114	
09/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	858,800,000	0	62,795,636,114	
09/06/2017	THU PHI CT MON 858.800.000Đ	188,936	0	62,795,447,178	
13/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	288,300,000	0	62,507,147,178	
13/06/2017	THU PHI CT: 288.300.000Đ N13/06/17	63,426	0	62,507,083,752	
14/06/2017	DAI LY VE SO NGUYEN MINH NHUT nộp tiền :	0	1,295,865,000	63,802,948,752	
14/06/2017	CHI TAM UNG DOT 1 50% GT HD SO: 1385/17/HĐ NOS/06/2017 VE VIEC IN LICH 2017	297,000,000	0	63,505,948,752	
14/06/2017	THU PHI CT: 297.000.000Đ	32,670	0	63,505,916,082	
14/06/2017	TT TIEN CUNG CAP TRANG THIET BI, MAY MOC PHUC VU PHAT TRUC TIEP BUOI QUAY SO MO THUONG TREN MXH VA YOUTUBE, THEO HD 25/HDKT N12/6/2017 (HD GTGT 0003025, KH: LP/11P N13/06/2017)	33,565,000	0	63,472,351,082	
14/06/2017	THU PHI CT: 33.565.000Đ	22,000	0	63,472,329,082	
15/06/2017	TRA TIEN CONG IN VE SO KY 07A, THEO HD 145/2016 NGÀY 07/11/16 VA PLHD 01/145/2016 NGÀY 27/04/17 (KEM HD GTGT SỐ 0000132, KH: TC/17P, NGÀY 14/06/2017)	318,560,000	0	63,153,769,082	
15/06/2017	THU PHI CT: 318.560.000Đ	35,042	0	63,153,734,040	
16/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	766,700,000	0	62,387,034,040	
16/06/2017	THU PHI CT: 766.700.000Đ	168,674	0	62,386,865,366	
20/06/2017	DAI LY THUY TRANG TT BO VE 5C	0	4,015,563,800	66,402,429,166	661217062000117
23/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	493,608,570	0	65,908,820,596	
26/06/2017	Thu phí quản lý tài khoản tháng 06 năm 2017	11,000	0	65,908,809,596	
28/06/2017	CP PHÁT SONG KQ ASPT TINH BR-VT T06/2017 THEO HD 117/HĐTT, 2015 NS/12/2016 (KEM HD: 0091081, NH 05AD/10P, N22/05/2017)	54,000,000	0	65,854,809,596	
28/06/2017	THU PHI CT: 54.000.000Đ	16,500	0	65,854,793,096	



Mang phồn thịnh đến khách hàng

CN Sai Gon

Ngày	Ghi chú	Nợ	Có	Số dư	Số tham chiếu
28/06/2017	BAN GIAM DOC TIEP KHACH (KEM HD GTGT 0002051, KH: AA/15P, NGÀY 18/06/2017)	8,644,000	0	65,846,149,096	
28/06/2017	THU PHI CT: 8.644.000Đ	22,000	0	65,846,127,096	
30/06/2017	THANH TOAN CHI PHI PHAT SONG KET QUA XSKT TINH BR-VT THANG 6/2017 THEO HDDV-2017 NGÀY 12/12/2016(KEM HDGTGT SO 0075453, KY HIEU 35AH/11P, NGÀY 27/06/2017)	48,000,000	0	65,798,127,096	
30/06/2017	THU PHI MON CHUYEN ST: 48.000.000Đ	22,000	0	65,798,105,096	
30/06/2017	THANH TOAN CONG IN VE SO KY 07C, THEO HD SO 145/2016 VA PLHHD SO 01/145/2016 NGÀY 27/04/2017(KEM HD GTGT SO 0000149, KY HIEUTC/17P, NGÀY 28/06/2017)	318,595,042	0	65,479,510,054	
30/06/2017	THU PHI MON CHUYEN ST: 318.560.000Đ	35,042	0	65,479,475,012	
30/06/2017	DL THUY TRANG THANH TOAN BO VE 5E 6A	0	7,409,259,600	72,888,734,612	661217063000066
30/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	286,200,000	0	72,602,534,612	
30/06/2017	THU PHI CT: 286.200.000Đ	31,482	0	72,602,503,130	
30/06/2017	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIA DE NGHI TRA THUONG	83,100,000	0	72,519,403,130	
30/06/2017	THU PHI CT: 83.100.000Đ	16,500	0	72,519,386,630	
30/06/2017	TT TIEN TRANG BI MOI HE THONG CAMERA TAI BA RIA, THEO HD SO 15/HDKT NGÀY 27/06/17 (KEM HD GTGT SO 003059, KH: LP'11P NGÀY 29/06/2017)	57,772,000	0	72,461,614,630	
30/06/2017	THU PHI CT: 57.772.000Đ	22,000	0	72,461,592,630	
30/06/2017	CHUYEN TIEN VAO TAI KHOAN CUA CTY MO TAI NH AGRIBANK CN VUNG TAU	5,000,000,000	0	67,461,592,630	
30/06/2017	THU PHI CHUYEN ST: 5.000.000.000Đ	1,100,000	0	67,460,492,630	
30/06/2017	DEP. INT. DEPOSIT.	0	16,081,600	67,476,574,230	

Nếu Quý khách có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với quầy Dịch vụ khách hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng.

Số điện thoại: (08)-33213669



CN BA RIA VUNG TAU-BVT

SỔ PHỤ TÀI KHOẢN

(Account Statement)

Chủ tài khoản (Account Holder):

CT TNHH MTV XO SO KIEN THIET T.BRVT

Mã khách hàng (Customer ID): 21000160

Địa chỉ (Address):

SO 5 THONG NHAT PHUONG 1 TP VUNG TAU BA RIA -
VUNG TAU VIET NAM

Tài khoản (Account): 0321001215001

Tiền tệ (Currency): VND

Từ ngày (From date): 01/06/2017 đến ngày (To date): 30/06/2017

Số dư đầu kỳ (Opening Balance): 47,120,756,040.00

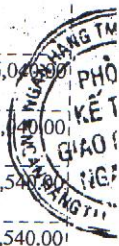
Tổng ghi nợ (Total Debit Amount): 1,305,255,203.00

Tổng ghi có (Total Credit Amount): 3,128,090,437.00

Số dư cuối kỳ (Closing Balance): 48,943,591,274.00

Hoạt động tài khoản (Bank advice detail)

Ngày (Date)	Số GD (Tran No.)	Diễn giải (Description)	Ghi nợ (Debit)	Ghi có (Credit)	Số dư (Balance)
07/06/2017	FT17158904659299	CHI TAM UNG(DOT 1) 50PT GIA TRI HD SO 083/HDKT:2017 NGAY 19/05/2017 VE VIEC CUNG CAP AO MUA NAM 2017 CHO CONG TY TNHH THUONG MAI VA DICH VU IN QUANG CAO MINH TRI TAI TMCP A CHAU CN CA MAU	137,500.00	0.00	47,120,618,540.00
07/06/2017	FT17158904659299	CHI TAM UNG(DOT 1) 50PT GIA TRI HD SO 083/HDKT:2017 NGAY 19/05/2017 VE VIEC CUNG CAP AO MUA NAM 2017 CHO CONG TY TNHH THUONG MAI VA DICH VU IN QUANG CAO MINH TRI TAI TMCP A CHAU CN CA MAU. So tien phi la 137500 (da bao gom VAT)	250,000,000.00	0.00	46,870,618,540.00
10/06/2017	FT17161709567378	THU PHI DUY TRI SU DUNG DICH VU SMS BANKING KHDN	2,500.00	0.00	46,870,616,040.00
10/06/2017	FT17161709567378	THU PHI DUY TRI SU DUNG DICH VU SMS BANKING KHDN	25,000.00	0.00	46,870,591,040.00
10/06/2017	FT17161709573100	THU PHI DUY TRI SU DUNG DICH VU SMS BANKING KHDN	2,500.00	0.00	46,870,588,540.00
10/06/2017	FT17161709573100	THU PHI DUY TRI SU DUNG DICH VU SMS BANKING KHDN	25,000.00	0.00	46,870,563,540.00
10/06/2017	TT1716105091	DAO HONG LAM ABBANK-CN BRVT NOP TIEN HOAN TRA PHI SMS T5-2017	0.00	55,000.00	46,870,618,540.00
12/06/2017	FT17163287684410	TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG CHO NGUYEN THI THUY DUONG	994,000,000.00	0.00	45,876,618,540.00
19/06/2017	FT17170087703674	THANH TOAN TIEN DIEN KY 6/2017 Cong ty TNHH MTV Xo so Kien th PB15010000766	36,051,703.00	0.00	45,840,566,837.00
24/06/2017	0321001215001-20170625	Nhap lai tien goi	0.00	28,035,437.00	45,868,602,274.00
27/06/2017	FT17178550348010	CP DANG QC TREN DAC SAN KN 92 NAM NGAY BAO CHI CMVN 21-06,THEO BAN TL HD 23/TLHD-DS N 21/06/17(KEM HD 000 3882,KY HIEU BV/15P,NGAY 21/06/17) CHO BAO BA RIA - VUNG TAU TAI TMCP CONG THUONG CN BA RIA-VUNG TAU	11,000.00	0.00	45,868,591,274.00



Ngày (Date)	Số GD (Tran No.)	Diễn giải (Description)	Ghi nợ (Debit)	Ghi có (Credit)	Số dư (Balance)
27/06/2017	FT17178550348010	CP DANG QC TREN DAC SAN KN 92 NAM NGAY BAO CHI CMVN 21-06, THEO BAN TL HD 23/TLHD-DS N 21/06/17(KEM HD 000 3882,KY HIEU BV/15P,NGAY 21/06/17) CHO BAO BA RIA - VUNG TAU TAI TMCP CONG THUONG CN BA RIA-VUNG TAU. So tien phi la 11000 (da bao gom VAT)	25,000,000.00	0.00	45,843,591,274.00
27/06/2017	FT17178283704902 C09	NGUYEN THI THUY DUONG NOP TIEN VE SO CT TNHH MTV XSO KTHIET TINH BRVT	0.00	3,100,000,000.00	48,943,591,274.00

Kế Toán

Trần Thu Phương



Soát

Trần Văn Tuấn



34	30/06/2017 15:33:27	30/06/2017	TT1718122TH6	THUONG [PDN THU PHI CT CAO MONG HUNG	16,500		135,776,268,771
35	30/06/2017 15:59:20	30/06/2017	TT17181M0D2X	CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT CT CAO MONG HUNG.TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BKE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	235,300,000		135,540,968,771
36	30/06/2017 17:59:57	30/06/2017	TT171814WFCG	PDN THU PHI CT NGUYEN TAN KHOA	16,500		135,540,952,271
37	30/06/2017 18:00:52	30/06/2017	TT17181Y3GVR	PDN THU PHI NGUYEN CONG THI	16,500		135,540,935,771
38	30/06/2017 18:01:27	30/06/2017	TT17181N6XQW	PDN THU PHI CT VU MINH CHAU	16,500		135,540,919,271
39	30/06/2017 21:39:27	30/06/2017	050016109999-20170630	LAI NHAP VON		30,253,199	135,571,172,470
40	30/06/2017 21:39:27	30/06/2017	050016109999-20170630	LAI NHAP VON BAC THANG		30,253,199	135,601,425,669

Cộng phát sinh trong kỳ/ Total recorded amount: 4,456,614,500 | 16,667,630,292
Số dư cuối kỳ/ Ending balance: 135,601,425,669

Trong đó/ With:

- Số dư (*): là số dư với các giao dịch thực tế đã được hạch toán và ghi nhận vào tài khoản của Quý khách
- Actual Balance (*): the balance of actual transaction(s) which is credited or debited to your account
- Ngày giao dịch (*): là ngày giờ ghi nhận phát sinh giao dịch
- Booking date (*): the date a transaction occurs (Used in recording transaction(s))
- Ngày hiệu lực (*): Ngày hạch toán là ngày giờ giao dịch được ghi nhận hạch toán thật sự vào tài khoản của quý khách
- Value date (*): the actual date a transaction is credited or debited to your account

Sổ phụ này được thể hiện song ngữ Việt Anh, trong trường hợp xảy ra bất cứ mâu thuẫn nào giữa bảng tiếng Anh và bảng tiếng Việt thì bảng Tiếng Việt được ưu tiên về mặt pháp lý
 This statement is made in English and Vietnamese, in case of any conflict or inconsistency between the Vietnamese version and English version, the Vietnamese version shall prevail

Chuyên viên Tư vấn



Nguyễn Quỳnh Châu Ngân

Trưởng BP Tư vấn



Nguyễn Thị Thanh Nhân

PHÓ GIÁM ĐỐC




Lê Ngọc Tuyết





SỔ PHỤ TK TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN
ACCOUNT STATEMENT

Từ ngày: 01/06/2017 Đến ngày: 30/06/2017
From: 01/06/2017 To: 30/06/2017

SMA service
Ngày/Date: 04/07/2017 07:44:34

Số tài khoản/
Account no: **050016109999**

Tên khách hàng/
Account holder: **CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT**

Số dư (*) đầu kỳ/
Opening balance: **112,809,019,777**

Mã tiền tệ/
Currency: **VND**

STT No	Ngày GD Booking date (*)	Ngày HL Value date (*)	Số GD Txn ID	Diễn giải Description	Số tiền rút Debit	Số tiền gửi Credit	Số dư Balance (*)
1	01/06/2017 13:25:28	01/06/2017	TT1715223CKK\BTP	TRUONG QUANG HUY CT CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT TRUONG VAN SON CT		66,403,500	112,875,423,277
2	02/06/2017 14:16:14	02/06/2017	TT171531JNGV	CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT CT NGUYEN TAN KHOA.TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BKE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	237,900,000		112,637,523,277
3	02/06/2017 14:16:34	02/06/2017	TT171531LK15	CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT CT VU MINH CHAU.TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BKE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	28,700,000		112,608,823,277
4	02/06/2017 14:18:49	02/06/2017	TT17153SN244	PDN THU PHI CT VU MINH CHAU	16,500		112,608,806,777
5	02/06/2017 14:19:44	02/06/2017	TT17153C89SH	PDN THU PHI CT NGUYEN TAN KHOA	16,500		112,608,790,277
6	02/06/2017 15:49:08	02/06/2017	TT17153N2J28\LA9	TRUONG VAN SON CHUYEN TIEN CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT		107,297,000	112,716,087,277
7	02/06/2017 15:58:37	02/06/2017	TT17153PK8PR	PDN THU PHI CT CAO MONG HUNG	16,500		112,716,070,777
8	02/06/2017 15:58:59	02/06/2017	TT17153R2H4N	PDN THU PHI CT TRAN MINH TRONG	16,500		112,716,054,277
9	02/06/2017 16:01:24	02/06/2017	TT17153Q1BGV	CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT CT TRAN MINH TRONG.TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BKE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	123,000,000		112,593,054,277
10	02/06/2017 16:01:53	02/06/2017	TT17153Q0CJS	CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT CT CAO MONG HUNG.TRA THUONG VE TRUNG KEM THEO CAC BKE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG	1,115,800,000		111,477,254,277
11	05/06/2017 09:42:45	05/06/2017	TT17156PR49G\HM2	VU MINH CHAU CT CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT		116,776,000	111,594,030,277
12	05/06/2017 11:34:19	05/06/2017	TT17156RR9VD\LD2	DAI LY THANH DUNG TRA TIEN VE SO CTY XSKT BRVT		195,954,000	111,789,984,277
13	06/06/2017 08:00:58	06/06/2017	TT17157PNWKM\TN3	NGUYEN NGOC YEN-TT KY VE 5C/2017		688,389,400	112,478,373,677
14	06/06/2017 08:09:20	06/06/2017	TT171570M82L\DTP	DLY THANH CAO LANH TTOAN VE SO		88,236,000	112,566,609,677
15	06/06/2017 08:43:37	06/06/2017	TT17157QPY65\TGG	BUI VAN NGHIA THANH TOAN TIEN VE		393,058,000	112,959,667,677
16	06/06/2017 09:37:01	06/06/2017	TT17157NKS7\BTN	NGUYEN DINH DUNG NOP TM TK		116,960,000	113,076,627,677
17	06/06/2017 09:57:56	06/06/2017	TT171572M2GN\LA9	DAI LY CUC CHI THANH TOAN TIEN VE CTY TNHH MTV XSKT TINH BRVT		361,000,000	113,437,627,677
18	06/06/2017	06/06/2017	TT17157P7T3J	NGUYEN THI NHU THANH TOAN TIEN VE		182,000,000	113,619,627,677

HANG TMCP DT&PT VIET NAM
 NHANH: 186 NHTMCP DT&PTVN-CN HAM NGHI

DDB402P

TRANG 7
 NGÀY : 4/07/2017
 GIO : 13:08:31

SAO KE TAI KHOAN KHACH HANG
 TK SO : 18610000007999 LOAI NGOAI TE: VND
 TEN TK : CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET T.BRVT
 TU NGÀY : 26/06/17 DEN : 30/06/17

NGAY	MA GD	SO SEC	PHAT SINH NO	PHAT SINH CO	SO DU	DIEN GIAI
30/06/2017				800,000,000.00	147,246,169,691.00	TRAN VAN KHANH_TTT VE CHO XS VUNG TAU 990117063015008 B/O-NGUYEN H UY HUNG F/O-18610000007999 CON G TY TNHH MTV XO SO KIEN THIE T DTLS-REF/023.002170630 NGUYEN HUY HUNG TRA TIEN VE SO Bank Charge :00 VAT .00
30/06/2017	1268			2,354,700,000.00	149,600,869,691.00	@@6442171@@_THUHO_YEN DAO CHUYEN TIEN VE SO
30/06/2017	1101			316,839,200.00	149,917,708,891.00	@@6442394@@_THUHO_TRAN DIE M TRANG NOP TIEN VE SO CHO CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET TIN H BA RIA VUNG TAU"
30/06/2017	1101			250,000,000.00	150,167,708,891.00	@@6443390@@_THUHO_TRUONG V AN SON NOP TIEN VE CHO CTY TNH H MTV XO SO KIEN THIET TINH BA RIA VUNG TAU"
30/06/2017	1426			26,288,000.00	150,193,996,891.00	Tfr A/c: 18610000058872 @@6445178@@_THUHO
30/06/2017	1426			1,797,420,000.00	151,991,416,891.00	TRUONG VAN SON TRA TIEN VE B RVT Tfr A/c: 18610000004750 @@6445852@@_THUHO
30/06/2017	1111			200,000,000.00	152,191,416,891.00	_YEN DAO CHUYEN TIEN VE SO @@6446863@@_THUHO_TRUONG V AN SON NT CHO CTY XS KT T.BRVT
TONG:			5,765,009,599.00	49,875,871,115.00		

SO DU CUOI

152,191,416,891.00

LAP BANG

Nguyễn Quốc Chương



CHỖ NHẬN CỦA NGÂN HÀNG

TP.GDKH
 Nguyễn Thị Vân

C.T. NH

NGAN HANG TMCP DT&PT VIET NAM
CHI NHANH: 186 NHTMCP DT&PTVN-CN HAM NGHI

DDB402P

TRANG 1
NGAY : 6/07/2017
GIO : 13:34:27

SAO KE TAI KHOAN KHACH HANG
TK SO : 18610000007999 LOAI NGOAI TE: VND
TEN TK : CTY TNHH MTV XO SO KIEN THIET T.BRVT
TU NGAY : 1/06/17 DEN : 30/06/17

NGAY	MA GD	SO SEC	PHAT SINH NO	PHAT SINH CO	SO DU	DIEN GIAI
					146,157,819,530.00	
1/06/2017	1111			237,985,000.00	146,395,804,530.00	@@6323471@@ THUHO LE DUNG TRA TIEN VE SO 5C/17
2/06/2017	1320		439,400,000.00		145,956,404,530.00	Tfr A/c: 18610000050948 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1321		91,100,000.00		145,865,304,530.00	Tfr A/c: 14710000005077 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1320		56,000,000.00		145,809,304,530.00	Tfr A/c: 18610000067601 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1320		326,500,000.00		145,482,804,530.00	Tfr A/c: 18610000070113 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1321		606,000,000.00		144,876,804,530.00	Tfr A/c: 66110000198134 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1320		58,600,000.00		144,818,204,530.00	Tfr A/c: 18610000058872 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1320		213,100,000.00		144,605,104,530.00	Tfr A/c: 18610000037996 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1320		1,316,200,000.00		143,288,904,530.00	Tfr A/c: 18610000004750 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1320		751,000,000.00		142,537,904,530.00	Tfr A/c: 18610000011024 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1321		106,500,000.00		142,431,404,530.00	Tfr A/c: 66110000209337 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG
2/06/2017	1321		336,600,000.00		142,094,804,530.00	Tfr A/c: 17710000003724 XSKT T.BRVT TRA THUO NG VE TRUNG KEM THEO CAC BANG KE VA GIAY DE NGHI TRA THUONG



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

1

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU	TỔN ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		TỔN CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Tiền Mặt	111	24.911.110.635		193.237.944.085	204.873.470.574	13.275.584.146	
Tiền Cởi Ngân Hàng	112	665.286.655.487		1.398.368.154.831	1.506.968.970.499	556.685.839.819	
Tiền Đang Chuyển	113						
Chứng Khoán Kinh Doanh	121						
Đầu Tư Ngắn Hạn Khác	128	265.000.000.000		140.000.000.000	100.000.000.000	305.000.000.000	
Phải Thu Khách Hàng	131	173.978.669.439	204.354.300	1.786.923.380.600	1.790.926.641.462	170.229.442.877	458.388.600
Thuế Giá Trị Gia Tăng Được Khấu Trừ	133			2.130.670.352	2.130.670.352		
Phải Thu Khác	138	6.657.961.134		23.870.987.481	14.750.280.711	15.778.667.904	
Dự Phòng Các Khoản Phải Thu Khó Đòi	139						
Tạm Ứng	141	142.951.000		5.678.975.000	5.546.987.000	274.939.000	
Vật Liệu, Dụng Cụ	153	6.335.279.894		7.104.840.001	7.287.102.957	6.153.016.938	
Chi Phí Sản Xuất Dở Dạng	154	231.695.802		14.125.386.683	14.357.082.485		
Vé Xổ Số	158	1.005.791.604		14.382.282.485	13.793.533.311	1.594.540.778	
Tài Sản Cố Định	211	29.206.356.012		3.955.404.454	2.646.418.999	30.515.341.467	
Tài Sản Cố Định Vô Hình	213	15.190.246.000				15.190.246.000	
Hao Mòn Tài Sản Cố Định	214		15.787.242.485	2.464.711.261	1.739.986.230		15.062.517.454
Đầu Tư Dài Hạn Khác	228	20.000.000.000			20.000.000.000		
Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng	241	85.244.860.660		4.085.442.079	3.770.096.454	85.560.206.285	
Chi Phí Trả Trước Dài Hạn	242	10.470.823.103		576.628.819	3.114.380.510	7.933.071.412	
Phải Trả Người Bán	331	14.244.830.151		22.634.775.180	20.367.208.470	16.512.396.861	
Thuế Và Các Khoản Phải Nộp	333		421.501.510.676	817.479.724.095	489.451.902.005		93.473.688.586
Phải Trả Cb.cnv	334		6.691.333.900	16.169.797.927	9.478.464.027		
Chi Phí Phải Trả	335						
Phải Trả Phải Nộp Khác	338			11.706.252.193	21.569.452.245		9.863.200.052
Nhận Ký Quỹ, Ký Cục	344		20.000.000		20.000.000		40.000.000
Quỹ Dự Phòng Trợ Cấp Mất Việc Làm	351						
Quỹ Khen Thưởng Phúc Lợi	353		3.425.580.218	792.277.172	1.816.940.000		4.450.243.046
Dự Phòng Rủi Ro Trả Thưởng	354		99.967.307.700				99.967.307.700
Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	411		610.000.000.000				610.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển	414		160.309.901.642	160.309.901.642			
Quỹ Dự Phòng Tài Chính	415						
Các Quỹ Khác Thuộc Vốn Chủ Sở Hữu	418						
Lợi Nhuận Sau Thuế Chưa Phân Phối	421			31.399.357.544	262.477.403.951		231.078.046.407
Nguồn Vốn Đầu Tư Xây Dựng Cơ Bản	441				160.309.901.642		160.309.901.642
Doanh Thu Bán Hàng	511			1.624.416.218.184	1.624.416.218.184		
Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính	515			10.582.208.846	10.582.208.846		
Chi Phí Trả Thường	625			825.180.662.000	825.180.662.000		
Chi Phí Trực Tiếp Phát Hành	626			284.881.539.035	284.881.539.035		
Giá Vốn Bán Hàng	632						
Chi Phí Hoạt Động Tài Chính	635			24.453.807.183	24.453.807.183		231.078.046.407
Chi Phí Quản Lý Doanh Nghiệp	642			1.921.204.219	1.921.204.219		
Thu Nhập Khác	711			297.397.738	297.397.738		
Chi Phí Khác	811			58.245.511.602	58.245.511.602		
Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp	821						

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

2

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU	TỔN ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		TỔN CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Xác Định Kết Quả Kinh Doanh	911			1.454.638.612.509	1.454.638.612.509		
		1.317.907.230.921	1.317.907.230.921	8.942.014.055.200	8.942.014.055.200	1.224.703.293.487	1.224.703.293.487

Tài khoản ngoại bảng :

004	841.813.445
005	4.860.147.158
006	314.088.757.697
008	517.330.000